

Số: /QĐ-UBND

Phường Chu Văn An, ngày tháng 3 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025  
của phường Chu Văn An**

**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG CHU VĂN AN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 05/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Chu Văn An về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu - chi ngân sách phường năm 2025;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách năm 2025 của phường Chu Văn An (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường; Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT, KTHTĐT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Thương**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO CÔNG KHAI**

**Quyết toán Ngân sách năm 2025 của phường Chu Văn An  
đã được Hội đồng nhân dân phường phê chuẩn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /3/2026 của UBND phường)

**A. Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 (không bao gồm thu chuyên giao ngân sách, thu chuyển nguồn, thu kết dư) là: 211.449.286.872 đồng, cụ thể:

1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	3.444.178.808 đồng
2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	701.580.789 đồng
3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	808.872.733 đồng
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	56.139.583.252 đồng
5. Thuế thu nhập cá nhân	44.300.142.020 đồng
6. Lệ phí trước bạ	25.545.066.171 đồng
7. Thu phí, lệ phí	2.231.144.798 đồng
8. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.452.474.816 đồng
9. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	9.081.263.986 đồng
10. Thu tiền sử dụng đất	46.227.731.332 đồng
11. Thu khác ngân sách	2.766.706.208 đồng
12. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	451.613.561 đồng
13. Thuế bảo vệ môi trường	14.298.928.398 đồng

**B. Quyết toán thu - chi ngân sách phường năm 2025**

**I. Quyết toán thu ngân sách phường năm 2025**

Tổng thu ngân sách phường năm 2025 là: 431.465.221.687 đồng, trong đó:

1. Các khoản thu theo phân cấp:	24.346.126.368 đồng
- Các khoản thu hưởng 100%:	1.912.098.196 đồng
- Các khoản thu phân chia tỷ lệ %:	22.434.028.172 đồng

2. Thu bổ sung ngân sách cấp trên:	388.506.636.107 đồng
- Bổ sung cân đối:	282.645.000.000 đồng
- Bổ sung có mục tiêu:	105.861.636.107 đồng
3. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang:	18.589.538.494 đồng
4. Thu kết dư ngân sách năm trước:	22.920.718 đồng

## **II. Quyết toán chi ngân sách phường năm 2025**

Tổng chi ngân sách phường năm 2025 là: 431.109.382.509 đồng, trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển:	56.103.660.041 đồng
2. Chi thường xuyên:	348.588.713.890 đồng
3. Chi nộp trả ngân sách cấp trên:	1.242.743.000 đồng
4. Chi chuyển nguồn sang năm sau:	25.174.265.578 đồng

## **C. Cân đối ngân sách và xử lý kết dư**

### **I. Cân đối ngân sách phường**

1. Tổng thu ngân sách địa phương:	431.465.221.687 đồng
2. Tổng chi ngân sách địa phương:	431.109.382.509 đồng
3. Kết dư ngân sách địa phương:	355.839.178 đồng

Trên đây là thuyết minh báo cáo công khai quyết toán ngân sách năm 2025 của phường Chu Văn An đã được Hội đồng nhân dân phường phê chuẩn, Ủy ban nhân dân phường trân trọng báo cáo./.

## CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

*(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)*

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
<b>Tổng số thu</b>	<b>431.465.221.687</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>431.109.382.509</b>
I. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.912.098.196	I. Chi đầu tư phát triển	56.103.660.041
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	22.434.028.172	II. Chi thường xuyên	348.588.713.890
III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	388.506.636.107	III. Chi chuyển nguồn sang năm sau	25.174.265.578
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	282.645.000.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	1.242.743.000
- Bổ sung có mục tiêu	105.861.636.107		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	22.920.718		
V. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	18.589.538.494		
<b>- Kết dư ngân sách</b>			<b>355.839.178</b>

## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)</b>	<b>344.068.000.000</b>	<b>296.729.000.000</b>	<b>619.115.732.191</b>	<b>431.465.221.687</b>	<b>179,9</b>	<b>145,4</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>61.423.000.000</b>	<b>14.084.000.000</b>	<b>211.449.286.872</b>	<b>24.346.126.368</b>	<b>344,3</b>	<b>172,9</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>61.423.000.000</b>	<b>14.084.000.000</b>	<b>211.449.286.872</b>	<b>24.346.126.368</b>	<b>344,3</b>	<b>172,9</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			3.444.178.808			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			701.580.789			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			808.872.733			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6.214.000.000	1.864.000.000	56.139.583.252	2.609.187.638	903,4	140,0
5	Thuế thu nhập cá nhân	4.284.000.000	1.285.000.000	44.300.142.020	11.808.761.881	1.034,1	919,0
6	Thuế bảo vệ môi trường			14.298.928.398			
7	Lệ phí trước bạ			25.545.066.171			
8	Thu phí, lệ phí	106.000.000	106.000.000	2.231.144.798	153.359.811	2.104,9	144,7
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			5.452.474.816			

11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			9.081.263.986			
12	Thu tiền sử dụng đất	50.547.000.000	10.557.000.000	46.227.731.332	8.016.078.653	91,5	75,9
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	142.000.000	142.000.000	2.766.706.208	1.307.124.824	1.948,4	920,5
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	130.000.000	130.000.000	451.613.561	451.613.561	347,4	347,4
<b>B</b>	<b>THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>						
<b>C</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>			<b>22.920.718</b>	<b>22.920.718</b>		
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>			<b>18.589.538.494</b>	<b>18.589.538.494</b>		
<b>E</b>	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	<b>282.645.000.000</b>	<b>282.645.000.000</b>	<b>389.053.986.107</b>	<b>388.506.636.107</b>	<b>137,6</b>	<b>137,5</b>
<b>I</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>282.645.000.000</b>	<b>282.645.000.000</b>	<b>388.506.636.107</b>	<b>388.506.636.107</b>	<b>137,5</b>	<b>137,5</b>
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	282.645.000.000	282.645.000.000	282.645.000.000	282.645.000.000	100,0	100,0
	Thu bổ sung có mục tiêu			105.861.636.107	105.861.636.107		
<b>II</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			<b>547.350.000</b>			

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

ST T	Nội dung	Dự toán			Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
A	B	1	2	(3)	(4)	(5)	(6)	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>296.729.000.000</b>	<b>10.557.000.000</b>	<b>286.172.000.000</b>	<b>431.109.382.509</b>	<b>56.103.660.041</b>	<b>375.005.722.468</b>	<b>145,3</b>	<b>531,4</b>	<b>131,0</b>
	Trong đó									
1	Chi quốc phòng	1.605.000.000		1.605.000.000	1.365.478.165		1.365.478.165	85,1		85,1
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	3.359.697.000	123.697.000	3.236.000.000	4.059.951.407	1.248.291.347	2.811.660.060	120,8	1.009,2	86,9
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	137.122.624.769	7.448.624.769	129.674.000.000	154.004.261.544	12.125.647.106	141.878.614.438	112,3	162,8	109,4
4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-			-					
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	388.000.000		388.000.000	246.918.402	4.235.000	242.683.402	63,6		62,5
6	Chi Văn hóa thông tin	2.983.000.000		2.983.000.000	5.996.517.611	1.895.711.696	4.100.805.915	201,0		137,5
7	Chi Phát thanh, truyền hình	1.576.000.000		1.576.000.000	1.561.376.459		1.561.376.459	99,1		99,1
8	Chi Thể dục thể thao	946.000.000		946.000.000	974.169.826		974.169.826	103,0		103,0
9	Chi Bảo vệ môi trường	21.140.000.000		21.140.000.000	21.517.424.480	378.000.000	21.139.424.480	101,8		100,0
10	Chi các hoạt động kinh tế	13.120.499.449	1.373.499.449	11.747.000.000	36.683.355.945	23.870.361.067	12.812.994.878	279,6	1.737,9	109,1

11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	68.905.178.782	1.611.178.782	67.294.000.000	123.518.907.238	14.430.602.825	109.088.304.413	179,3	895,7	162,1
12	Chi Bảo đảm xã hội	38.892.000.000		38.892.000.000	52.764.012.854	2.150.811.000	50.613.201.854	135,7		130,1
13	Chi khác	157.000.000		157.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	1.273,9		1.273,9
14	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	-			25.174.265.578		25.174.265.578			
15	Dự phòng ngân sách	6.534.000.000		6.534.000.000	-					
16	Chi nộp trả ngân sách cấp trên				1.242.743.000		1.242.743.000			

## QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán năm 2025			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>398.442.446.000</b>		<b>20.544.087.093</b>	<b>56.103.660.041</b>	<b>40.657.133.699</b>	<b>56.103.660.041</b>	
<b>1. Công trình chuyển tiếp</b>		<b>398.442.446.000</b>		<b>20.544.087.093</b>	<b>56.103.660.041</b>	<b>40.657.133.699</b>	<b>56.103.660.041</b>	<b>0</b>
Cải tạo, sửa chữa hội trường phường Sao Đỏ	2024-2024	3.546.196.000			3.299.901.000	3.299.901.000	3.299.901.000	
Sửa chữa cải tạo trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh. Hạng mục nhà làm việc 3 tầng	2019-2019	3.518.774.000			120.154.000	120.154.000	120.154.000	
Cải tạo nhà hội trường, sân vườn và các hạng mục phụ trợ Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Chí Minh	2023-2024	14.857.322.000			375.779.000	375.779.000	375.779.000	
Hạ tầng kỹ thuật KDC An Hưng, phường Chí Minh, thị xã Chí Linh	2019-2019	6.976.968.000			138.887.000	138.887.000	138.887.000	
Nâng cấp, cải tạo Trụ sở Đảng Ủy -HĐND - UBND phường Chí Minh	2021-2022	10.350.999.000			484.015.766	484.015.766	484.015.766	
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật KDC trung tâm phường Chí Minh, thị xã Chí Linh. Hạng mục: Nền, mặt đường và vỉa hè	2019-2019	14.042.948.000			371.383.000	371.383.000	371.383.000	
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật KDC Trung tâm phường Chí Minh, thị xã Chí Linh. Hạng mục: lát vỉa hè, cây xanh, thoát nước, cấp điện, cấp nước	2019-2019	14.651.618.000			430.480.000	430.480.000	430.480.000	
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư trung tâm Phường Chí Minh, thị xã Chí Linh. Hạng mục Giải phóng mặt bằng, san nền	2019-2019	14.699.920.000			198.970.000	198.970.000	198.970.000	
Hội trường phường Văn An, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương	2017-2018	5.982.321.000			258.612.716	258.612.716	258.612.716	
Hạ tầng kỹ thuật KDC Trại Thượng, phường Văn An, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương	2018-2019	14.996.319.000			370.950.250	370.950.250	370.950.250	
Cải tạo, sửa chữa tường rào, cổng và vỉa hè trường tiểu học Chu Văn An (điểm Chu Văn An)	2024-2024	1.213.943.000			900.000.000	900.000.000	900.000.000	

Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Sao Đỏ	2023-2024	9.571.136.000			514.008.700	514.008.700	514.008.700	
Cải tạo, nâng cấp sân trường THCS Sao Đỏ	2019-2019	1.217.000.000			187.102.000	187.102.000	187.102.000	
Cải tạo, sửa chữa nhà hiệu bộ cũ thành 2 lớp học trường THCS Sao Đỏ	2021-2021	209.961.000			198.430.000	198.430.000	198.430.000	
Cải tạo, nâng cấp mái, nền nhà, sơn tường ngoài nhà lớp học dãy nhà A,B và Sân, Công trường Mầm non Sao Đỏ (Khu 2)	2024-2024	2.550.910.000			719.700.000	719.700.000	719.700.000	
Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 4 phòng, sửa chữa phòng học và nhà hiệu bộ trường mầm non Sao Đỏ	2021-2011	7.203.902.000			259.440.440	259.440.440	259.440.440	
Xây dựng dãy nhà 3 tầng 12 phòng trường mầm non Sao Đỏ (Khu 2)	2023-2023	12.000.000.000			1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	
Cải tạo nhà hiệu bộ 02 tầng, xây dựng sân + vườn và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Văn An	2021-2023	5.897.286.000			431.333.173	431.333.173	431.333.173	
Cải tạo, sửa chữa nhà hiệu bộ trường tiểu học Văn An	2014-2014	151.535.000			1.351.000	1.351.000	1.351.000	
Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường Tiểu học Văn An	2020-2020	359.169.000			2.518.000	2.518.000	2.518.000	
Nhà ăn bán trú và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Văn An, thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương	2018-2019	1.801.416.000			194.679.000	194.679.000	194.679.000	
Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường tiểu học Văn An, Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương	2018-2019	3.405.174.000			441.253.000	441.253.000	441.253.000	
Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường THCS Văn An, phường Văn An, thành phố Chí Linh	2020-2022	9.499.024.000			849.093.000	849.093.000	849.093.000	
Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Văn An, TX Chí Linh, Tỉnh Hải Dương	2017-2018	5.426.068.000			300.000.000	300.000.000	300.000.000	
Trường Mầm non phường Chí Minh, thị xã Chí Linh. Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học	2015-2016	1.778.175.000			119.829.000	119.829.000	119.829.000	
Nhà đa năng và các công trình phụ trợ Trường THCS Chí Minh	2022-2023	8.500.000.000			273.262.000	273.262.000	273.262.000	
Xây dựng nhà bảo vệ và cổng tường rào trường THCS Chí Minh.	2021-2023	935.720.000			157.277.544	157.277.544	157.277.544	
Cải tạo, nâng cấp trạm y tế phường Văn An	2016-2016	327.364.000			4.235.000	4.235.000	4.235.000	
Xây dựng nhà văn hóa khu dân cư Hữu Lộc, phường Văn An, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Hạng mục: Nhà văn hóa	2019-2021	1.789.907.000			583.474.000	583.474.000	583.474.000	
Xây dựng nhà văn hóa khu dân cư Kinh Trung, phường Văn An, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Hạng mục: Nhà văn hóa	2019-2021	1.789.907.000			546.992.696	546.992.696	546.992.696	
Nhà văn hoá khu dân cư Khang Thọ và sân vận động trung tâm phường Chí Minh; Hạng mục: Nhà văn hoá, sân vận động và các hạng mục phụ trợ.	2019-2019	8.418.162.000			363.303.000	363.303.000	363.303.000	
Nhà văn hóa KDC Hưng Đạo, phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh	2019-2019	2.600.099.000			123.978.000	123.978.000	123.978.000	

Nhà Văn Hóa KDC Hùng Vương, phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh	2019-2019	2.851.314.000			277.964.000	277.964.000	277.964.000	
Trụ sở công an phường Chí Minh	2018-2018	4.342.406.000			673.809.000	673.809.000	673.809.000	
Xây dựng phụ trợ trụ sở làm việc công an phường Chí Minh, thành phố Chí Linh	2020-2020	1.807.447.000			82.984.347	82.984.347	82.984.347	
Trụ sở công an phường Văn An	2021-2022	5.215.465.000			491.498.000	491.498.000	491.498.000	
Cải tạo nghĩa trang liệt sỹ phường Văn An, TP Chí Linh, Tỉnh Hải Dương	2021-2022	9.558.607.000			712.080.000	712.080.000	712.080.000	
Cải tạo, sửa chữa khẩn cấp nghĩa trang Liệt sỹ phường Sao Đỏ do ảnh hưởng cơn bão số 02 (2022)	2023-2023	1.198.257.000			1.136.000.000	1.136.000.000	1.136.000.000	
Cải tạo nâng cấp nghĩa trang Liệt sỹ phường Chí Minh, thành phố Chí Linh	2022-2023	10.876.908.000			302.731.000	302.731.000	302.731.000	
Cải tạo, sửa chữa mở rộng ô chôn lấp rác KDC Kỳ Đặc, phường Văn An, TP Chí Linh	2022	398.830.000			378.000.000	378.000.000	378.000.000	
Mở rộng, nâng cấp tuyến đường từ khu Nèo đi khu Khang Thọ phường Chí Minh, thành phố Chí Linh	2021-2021	8.362.731.000			273.594.000	273.594.000	273.594.000	
Xây dựng tuyến đường từ cầu Mẫu Sấu đi KĐT Constrexim phường Chí Minh, thị xã Chí Linh	2018-2019	9.089.381.000			228.694.000	228.694.000	228.694.000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu dân cư Mật Sơn, phường Chí Minh, thành phố Chí Linh (Đoạn từ QL18 đến chùa Mật Sơn) - Hạng mục: Nền mặt đường, vỉa hè, cây xanh, thoát nước và chiếu sáng	2020-2020	8.946.022.000			222.071.000	222.071.000	222.071.000	
Mở rộng đường trục chính phường Chí Minh, thành phố Chí Linh (Đoạn từ đường tránh QL37 đến đường Trần Quốc Chân)	2020-2020	1.199.792.000			46.061.000	46.061.000	46.061.000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Khang Thọ, phường Chí Minh (tuyến đường từ nhà ông Khanh kết nối với đường giao thông KDC Thanh Trung đi KDC Nhân Hưng)	2024-2024	1.081.371.000			17.621.000	17.621.000	17.621.000	
Cải tạo, nâng cấp phố Nguyễn Chí Thanh và phố 30/4, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh	2021-2021	11.898.585.000			131.799.185	131.799.185	131.799.185	
Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Trần Bình Trọng. Hạng mục: Cải tạo vỉa hè (lát gạch vỉa hè, thay bó vỉa và cải tạo hệ thống thoát nước dọc tuyến)	2019-2019	1.016.499.000			414.355.000	414.355.000	414.355.000	
Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Văn Trỗi phường Sao Đỏ - Thị xã Chí Linh	2019-2019	3.379.721.000			578.508.000	578.508.000	578.508.000	
Đường giao thông cầu T4 (khu dân cư Trại mới) đi QL18, phường Văn An, TP Chí Linh	2019-2020	6.048.057.000			1.232.660.000	1.232.660.000	1.232.660.000	
Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường KDC Miếu Sơn đi đường 184, phường Thái Học, thành phố Chí Linh	2024-2024	13.871.865.000			6.509.407.000	6.509.407.000	6.509.407.000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Khanh đến nhà ông Thành	2024-2024	810.690.000			32.000.000	32.000.000	32.000.000	

Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà văn hóa Miếu Sơn đến nhà ông Cử	2024-2024	568.444.000			44.000.000	44.000.000	44.000.000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Tĩnh đến nhà bà Huống	2024-2024	535.614.000			25.000.000	25.000.000	25.000.000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Đạo đến nhà ông Cường	2024-2024	412.049.000			36.000.000	36.000.000	36.000.000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Ninh Cháp 6, phường Thái Học. Tuyến đường từ đầu đường tránh đến nhà ông Tài	2024-2024	996.868.000			90.000.000	90.000.000	90.000.000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Ninh Cháp 6, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Tuyên đến cổng Mèo	2024-2024	929.304.000			59.933.394	59.933.394	59.933.394	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Ninh Cháp 5, phường Thái Học. Tuyến đường từ QL37 đến nhà văn hóa	2024-2024	799.023.000			70.000.000	70.000.000	70.000.000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Ninh Cháp 5, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Cường đến nhà ông Kiên	2024-2024	366.799.000			28.000.000	28.000.000	28.000.000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Ninh Cháp 7, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Tùng đến nhà ông Bách	2024-2024	260.357.000			14.000.000	14.000.000	14.000.000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Lạc Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ phố Thiên đến nhà ông Cường	2024-2024	792.092.000			70.000.000	70.000.000	70.000.000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Lạc Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Hồi đến đường Lê Đại Hành	2024-2024	544.656.000			48.000.000	48.000.000	48.000.000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Lạc Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ đường Lê Đại Hành đến nhà ông Phương	2024-2024	564.645.000			50.000.000	50.000.000	50.000.000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Ninh Cháp 6, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Hùng đến nhà ông Sào, ông Khang	2024-2024	829.149.000			72.000.000	72.000.000	72.000.000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Cảnh đến trạm điện	2024-2024	488.472.000			17.000.000	17.000.000	17.000.000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Trạm điện đến giáp đường tránh	2024-2024	590.545.000			29.000.000	29.000.000	29.000.000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Điện đến nhà ông Từ	2024-2024	749.254.000			28.000.000	28.000.000	28.000.000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Đại đến nhà bà Lự	2024-2024	977.248.000			47.000.000	47.000.000	47.000.000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà bà Mũn đến nhà ông Hải	2024-2024	638.032.000			23.000.000	23.000.000	23.000.000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Hải đến nhà ông Đệ	2024-2024	551.869.000			20.000.000	20.000.000	20.000.000	

Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ đường tránh đến ao Vọng Bắp	2024-2024	912.194.000			43.000.000	43.000.000	43.000.000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Doanh đến nhà ông Thịnh	2024-2024	810.031.000			40.000.000	40.000.000	40.000.000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Thịnh đến nhà ông Phúc	2024-2024	483.843.000			33.000.000	33.000.000	33.000.000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ đường tránh đến nhà ông Thịnh	2024-2024	979.037.000			49.000.000	49.000.000	49.000.000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông KDC Miếu Sơn, phường Thái Học. Tuyến đường từ nhà ông Thịnh đến nhà văn hóa Miếu Sơn	2024-2024	792.499.000			28.000.000	28.000.000	28.000.000	
Chỉnh trang đô thị các KDC ven quốc lộ 18 đoạn từ Km 29+750 - Km 31+ 980 qua đại phận phường Văn An: Hạng mục chặt cây và loại bỏ gốc cây	2017-2018	216.234.000			27.926.000	27.926.000	27.926.000	
Chỉnh trang đô thị các KDC ven quốc lộ 18 đoạn từ Km 29+750 - Km 31+ 980 qua đại phận phường Văn An, TX Chí Linh. Hạng mục : Bó lát vỉa hè	2017-2018	3.045.896.000			662.846.923	662.846.923	662.846.923	
Chỉnh trang đô thị các KDC ven quốc lộ 18 (Đoạn Trại Sen và Hữu Lộc) phường Văn An, thị xã Chí Linh	2018-2019	2.064.813.000			456.636.750	456.636.750	456.636.750	
Chỉnh trang đô thị các khu dân cư ven đường quốc lộ 18. Đoạn: Km33+900 - Km34+497,80 qua địa phận phường Chí Minh. Hạng mục: Bó vỉa và lát vỉa hè	2018-2018	1.025.301.000			478.027.000	478.027.000	478.027.000	
Chỉnh trang đô thị tuyến đường Trần Quốc Chấn, phường Chí Minh, thị xã Chí Linh (Đoạn từ khu dân cư Khang Thọ đến dốc ông Đào). Hạng mục: Mở rộng mặt đường, vỉa hè cây xanh và thoát nước.	2018-2018	3.795.708.000			101.770.000	101.770.000	101.770.000	
Nâng cấp, mở rộng mặt đường và làm mới hệ thống thoát nước đường vào khu dân cư Mật Sơn, phường Chí Minh	2023-2023	1.162.979.000			134.881.000	134.881.000	134.881.000	
Chỉnh trang đô thị tuyến đường Trần Quốc Chấn, phường Chí Minh, thị xã Chí Linh (Đoạn từ dốc Ông Đào đến QL 37)	2019-2019	6.925.066.000			347.858.000	347.858.000	347.858.000	
Chỉnh trang đô thị trên địa bàn phường Sao Đỏ thành phố Chí Linh. Hạng mục: thay thế tấm đan QL37 đoạn từ sân golf đến Cầu đá chém; Chặt hạ, đào góc đánh gốc cây QL37, QL18; Lát hoàn trả vỉa hè và sửa chữa đường Trần Hưng Đạo	2020-2020	550.040.000			185.957.000	185.957.000	185.957.000	
Trồng hoa trang trí khu vực trung tâm thành phố Chí Linh (Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến ngã ba Sao Đỏ	2020-2020	880.550.000			332.563.000	332.563.000	332.563.000	
Chỉnh trang đường từ QL 37 vào phố Mạc Thị Bưởi. Hạng mục: Bó vỉa, hè phố và thoát nước dọc	2020-2020	1.156.108.000			161.825.000	161.825.000	161.825.000	
Chỉnh trang hệ phố đường Yết Kiêu, phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh. Hạng mục: lát hè, thoát nước và cây xanh	2020-2020	903.276.000			219.154.000	219.154.000	219.154.000	

Chỉnh trang hệ phố đường Nguyễn Huệ, phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh. Hạng mục: lát hè, thoát nước, cây xanh và điện chiếu sáng	2020-2020	3.956.849.000			461.000.000	461.000.000	461.000.000	
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư vườn mai, phường Chí Minh, thành phố Chí Linh; Hạng mục: Cấp điện chiếu sáng và sinh hoạt	2024-2024	2.224.979.000			409.473.000	409.473.000	409.473.000	
Di chuyển đường dây cao thế, hạ thế và TBA phục vụ GPMB công trình xây dựng hệ thống đường giao thông kết nối với trụ sở UBND phường Chí Minh, thành phố Chí Linh	2024-2024	1.236.641.000			112.533.000	112.533.000	112.533.000	
Xây dựng mương tiêu thoát nước xung quanh 02 nhà trường tại KDC Kiệt Đoàn	2021-2021	982.321.000			2.666.000	2.666.000	2.666.000	
Cải tạo, nâng cấp rãnh thoát nước KDC Trại Thượng, phường Văn An, thành phố Chí Linh	2021-2021	516.359.000			35.898.000	35.898.000	35.898.000	
Xây dựng tường rào, rãnh thoát nước chợ tạm - chợ Sao Đỏ	2020-2020	1.166.548.000			486.563.815	486.563.815	486.563.815	
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm phường Chí Minh thành phố Chí Linh (giai đoạn 2)	2021-2021	9.399.963.000			615.579.000	615.579.000	615.579.000	
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật KDC Vườn Mai, phường Chí Minh, thành phố Chí Linh. Hạng mục: Giao thông, san nền và cấp thoát nước	2022-2023	14.805.714.000			759.175.000	759.175.000	759.175.000	
Cải tạo trụ sở làm việc Đảng ủy- HĐND-UBND phường Văn An	2024-2025	4.865.751.000	2.954.470.094		4.454.470.094	1.500.000.000	4.454.470.094	
Cải tạo, xây dựng các công trình phụ trợ Đảng ủy - HĐND - UBND phường Thái Học	2024-2025	7.600.000.000	3.926.999.999		3.926.999.999		3.926.999.999	
Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Văn An	2024-2025	10.303.507.000	7.273.931.000		5.176.370.249	3.000.000.000	5.176.370.249	
Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ đường Trần Quốc Chân đi nhà văn hóa khu dân cư Văn Giai, phường Chí Minh	2024-2025	11.862.628.000	6.388.686.000		7.227.325.000	838.639.000	7.227.325.000	
<b>Trong đó: hoàn thành trong năm</b>								
Cải tạo trụ sở làm việc Đảng ủy- HĐND-UBND phường Văn An	2024-2025	4.865.751.000	2.954.470.094		4.454.470.094	1.500.000.000	4.454.470.094	
Cải tạo, xây dựng các công trình phụ trợ Đảng ủy - HĐND - UBND phường Thái Học	2024-2025	7.600.000.000	3.926.999.999		3.926.999.999		3.926.999.999	
Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Văn An	2024-2025	10.303.507.000	7.273.931.000		5.176.370.249	3.000.000.000	5.176.370.249	
Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ đường Trần Quốc Chân đi nhà văn hóa khu dân cư Văn Giai, phường Chí Minh	2024-2025	11.862.628.000	6.388.686.000		7.227.325.000	838.639.000	7.227.325.000	